UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

(Kèm theo Công văn số 551/SGDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở GDĐT)

GIÁO DỤC MẦM NON

1. Hình thức và thời điểm công khai

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.
- Thời gian công khai: Theo hướng dẫn của Phòng GDĐT.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục:

- Thời điểm công khai: Tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.
- Thời gian công khai: Niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

c) Công khai tại cuộc họp cha mẹ trẻ hoặc phát tài liệu cho cha mẹ trẻ trước cuộc họp.

2. Nội dung thực hiện công khai

TT	Nội dung thực hiện công khai	Biểu mẫu
1	**Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**	
	- Cam kết chất lượng giáo dục: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.	Biểu mẫu 1.1
	- Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: Số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi.	Biểu mẫu 1.2
	- Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.	Phụ lục 5
	- Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.	Theo biểu mẫu của đoàn đánh giá ngoài
2	**Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục**	
	- Cơ sở vật chất: Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp.	Biểu mẫu 1.3
	- Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia	Biểu mẫu 1.4 Biểu mẫu 1.5

TT	Nội dung thực hiện công khai	Biểu mẫu
	theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo. + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.	
3	**Công khai thu chi tài chính**	
	- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục: + Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính. + Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước. - Học phí và các khoản thu khác từ người học: Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo. - Các khoản chi theo từng năm học: Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/trẻ; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.	Các biểu mẫu Phụ lục 6
	- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.	Theo tình hình thực tế tại đơn vị
	- Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.	Theo biểu mẫu của cơ quan kiểm toán nhà nước

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG MN NAM HƯNG

Biểu mẫu 1.1

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2024 - 2025

TT	Nội dung	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện	CTGDMN(Ban hành kèm theo TT số 17/2009/TT-BGD ĐT ngày 27/7/2009 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, được sửa đổi bổ sung một số nội bởi TT số 51/2020/TT-BDG ĐT ngày 30/12/2020	CTGDMN(Ban hành kèm theo TT số 17/2009/TT-BGD ĐT ngày 27/7/2009 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, được sửa đổi bổ sung một số nội bởi TT số 51/2020/TT-BDG ĐT ngày 30/12/2020
II	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được		
1	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	100% trẻ nhà trẻ đến trường được theo dõi biểu dồ tăng trưởng theo qui định, ăn bán trú tại trường. Bình quân lượng Kalo đạt trong ngày ở trường: 650	100% trẻ mẫu giáo đến trường được theo dõi biểu dồ tăng trưởng theo qui định, ăn bán trú tại trường. Bình quân lượng Kalo đạt trong ngày ở trường: 720
2	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ	100% trẻ nhà trẻ đến trường được chăm sóc, sức khỏe, đảm bảo an toàn. Trẻ ở kênh bình thường 95%, trẻ có sức khỏe loại một. 95% trẻ có sức khỏe loại I, 5% trẻ có sức khỏe loại II	100% trẻ mẫu giáo đến trường được chăm sóc, sức khỏe, đảm bảo an toàn. Trẻ ở kênh bình thường 95%, trẻ có sức khỏe loại một. 95% trẻ có sức khỏe loại I, 5% trẻ có sức khỏe loại II
3	Chất lượng giáo dục trẻ	100% trẻ nhà trẻ đến trường được thực hiện chương trình GDMN 2 buổi trên ngày. + PTTC: 95% + PTNN: 90% + PTNT: 90% + PTTCKNXH-PTTM: 90%	100% trẻ mẫu giáo đến trường được thực hiện chương trình GDMN 2 buổi trên ngày. + PTTC: 98% + PTNN: 96% + PTNT: 95% + PTTC-KNXH: 96% + PTTM: 95%
IV	Các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN (nếu có)	Các hoạt động ngày hội ngày hội ngày lễ trong năm học: Ngày khai giảng, tết trung thu, ngày 20/10, 20/11, chiến sĩ tý hon, chương trình bé khỏe ngoan, tết nguyên đán, tổng kết năm học…	Các hoạt động ngày hội ngày hội ngày lễ trong năm học: Ngày khai giảng, tết trung thu, ngày 20/10, 20/11, chiến sĩ tý hon, chương trình bé khỏe ngoan, tết nguyên đán, tổng kết năm học…

Nam Hưng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

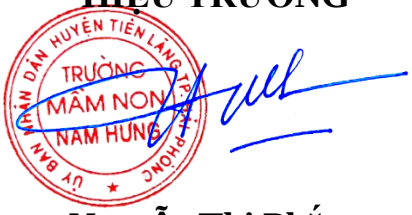

Nguyễn Thị Phắng

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG MN NAM HƯNG

Biểu mẫu 1.2

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

TT	Nội dung			Kết quả thực tế đạt được trong năm học									
				Toàn trường			Trong đó chia ra						
				Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo			
				Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi	
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học		263	263/268	98		17	22	72	90	62	
		Trẻ học nhóm ghép											
		Trẻ học 2 buổi/ngày		263	100			17	22	72	90	62	
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập											
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú		263	100			17	22	72	90	62	
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị		263	100								
3	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho tre	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ		263	100			17	22	72	90	62	
		Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định		263	100			17	22	72	90	62	
		Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	243	92.4								
			Trè có chiều cao bình thường	244	92.7								
			Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	10	4.0								
			Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	17	6.5								
			Trè suy dinh dưỡng thể gầy còm	1	0.4								
			Trẻ thừa cân	9	3.2								
			Trè béo phì	0	0								
		Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần		263	100			17	22	72	90	62	

TT	Nội dung			Kết quả thực tế đạt được trong năm học								
				Toàn trường			Trong đó chia ra					
				Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
				Số lượng trẻ	Đạt tỷ lệ		3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
4	Chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ đi học chuyên cần										
		Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt"	243	92%	100		17	22	72	90	62
			Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng"	20	8%			1	2	6	6	5
			Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt"	0	0			0	0	0	0	0
		Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN		62	100%	100						62
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ		0	0							

Nam Hưng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phắng

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG MN NAM HƯNG

Biểu mẫu 1.3

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Tổng số phòng**		Số m^2/trẻ em
II	**Loại phòng học**	**10**	-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng diện tích đất toàn trường** (m^2)	**5.000**	21,46
V	**Tổng diện tích sân chơi** (m^2)	**3.757**	16,1
VI	**Tổng diện tích một số loại phòng**	**1.243**	5,33
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m^2)	550	2,36
2	Diện tích phòng ngủ (m^2)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m^2)	100	0,43
4	Diện tích hiên chơi (m^2)	540	2,32
5	*Diện tích phòng giáo dục thể chất (m^2)*	54	0,23
6	*Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m^2)*	80	0,34
7	Diện tích nhà bếp và kho (m^2)	120	0,52
VII	**Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	**10**	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	10	10/10
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VIII	**Tổng số đồ chơi ngoài trời**	**16**	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	**Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)**	**14**	
X	**Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác** (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	…		

		Số lượng(m^2)				
XI	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	12,4				0,43
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

		Có	Không
XII	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XIII	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XIV	**Kết nối internet**	x	
XV	**Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục**	x	
XVI	**Tường rào xây**	x	
..	**....**		

Nam Hưng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

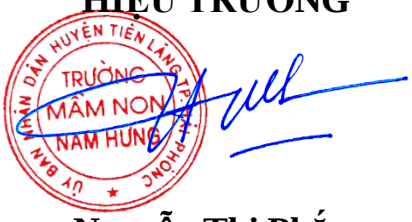

Nguyễn Thị Phắng

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG MN NAM HƯNG

Biểu mẫu 1.4

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2024 - 2025

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**30**			**22**	**2**	**3**	**1**								
I	**Giáo viên**	**19**			**17**	**2**										
1	Nhà trẻ	4			4					0	4	0				
2	Mẫu giáo	15			15					7	3	4				
II	**Cán bộ quản lý**	**3**			**3**					**1**	**2**					
1	Hiệu trưởng	1			1					1						
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2					
III	**Nhân viên**	**7**			**1**	**2**	**3**	**1**								
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên nuôi dưỡng	5				1	2	2								
6	Nhân viên bảo vệ	1						1								
..	..															

Ghi chú: Đối tượng chưa có tiêu chí đánh giá "Hạng chức danh nghề nghiệp" và "Chuẩn nghề nghiệp" thì để trống.

Nam Hưng, ngày 15 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG TP HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON NAM HƯNG

Nguyễn Thị Phắng